TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-8-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C - TỈNH LONG AN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Cường
2. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng

Thư ký phiên tòa: ông Lê Trần Tấn Huy – Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2023/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 50/2023/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp H xã T huyện C tỉnh Long An

2. Bị đơn: Ông Võ Minh T1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp H xã T huyện C tỉnh Long An.

(các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị T *trình bày:*

Do quen biết nên bà và ông Võ Minh T1 đã xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2000, có tổ chức cưới hỏi, được gia đình 2 bên đồng ý và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang vào ngày 18/6/2022. Sau khi cưới bà và ông T1 sống chung gia đình chồng 01 năm sau đó về huyện C cất nhà sống. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được khoảng năm 2015-2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T1 không chăm lo gia đình, cờ bạc, có quan hệ với người phụ nữ khác, bà cũng có khuyên nhủ nhưng ông T1 không sửa đổi. Khoảng 01 năm nay bà và ông T1 không còn sống chung với nhau nữa, ông T1 theo xà lan, lâu lâu mới về nhà 01 lần. Từ đó đến nay bà và ông T1 cũng có gặp nhau nhưng không bên nào có ý muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nay bà xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về con chung: bà và ông T1 có 03 con chung tên Võ Minh T2, sinh năm 2001 (hiện nay đã trưởng thành), Võ Thị H, sinh năm 2004 (hiện nay đã trưởng thành) và Võ Thị N, sinh ngày: 11/9/2007, hiện cháu N đang sống chung với bà, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ Minh T1 *không có lời trình bày.*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tiến hành hòa giải được vì ông Võ Minh T1 vắng mặt không có lý do nên Tòa án quyết định đưa ra vụ án xét xử.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thanh Phong *– đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An phát biểu ý kiến*:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo pháp luật tố tụng và các đương sự trong vụ án đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Võ Minh T1. Về con chung: có 03 con chung tên Võ Minh T2, sinh năm 2001 (hiện nay đã trưởng thành), Võ Thị H, sinh năm 2004 (hiện nay đã trưởng thành) và Võ Thị N, sinh ngày: 11/9/2007, giao con chung Võ Thị N cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, ông Võ Minh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Chứng cứ mà bà Lê Thị T *cung cấp trong vụ án là:* Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao CCCD của bà T, bản sao giấy khai sinh con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Võ Minh T1. Ông T1 cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Long An. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Cần Đước, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại biên bản xác minh của Công an xã T xác nhận ông Võ Minh T1 có đăng ký thường trú và hiện sinh sống tại xã T, huyện C. Do đó, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông T1, ông T1 đã được thông báo về việc Tòa án thụ lý vụ án, về phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, về thời gian xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt, cũng không có lời trình bày hay ý kiến phản hồi gửi cho Tòa án. Căn cứ vào quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông T1.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà T, thấy rằng: bà T và ông T1 xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/6/2022 nên hôn nhân của bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp. Theo bà T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T1 không chăm lo gia đình, cờ bạc, có quan hệ với người phụ nữ khác, bà cũng có khuyên nhủ nhưng ông T1 không sửa đổi. Từ năm 2022 bà T và ông T1 không còn sống chung với nhau nữa. Từ đó đến nay bà T và ông T1 cũng có gặp nhau nhưng không ai có ý muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nay xét thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Về phía ông T1, từ khi bà T nộp đơn khởi kiện đến nay mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết rõ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T nhưng ông T1 cũng không có ý kiến gì, liên tiếp vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cho thấy ông T1 không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và gìn giữ cuộc hôn nhân này. Căn cứ vào nguyên nhân mâu thuẫn mà bà T đã trình bày chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp.

[3] Về con chung: bà T và ông T1 có 03 con chung tên Võ Minh T2, sinh năm 2001 (hiện nay đã trưởng thành), Võ Thị H, sinh năm 2004 (hiện nay đã trưởng thành) và Võ Thị N, sinh ngày: 11/9/2007, hiện đang sống với bà T. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Xét thấy, cháu N đang sống chung với bà T, cuộc sống ổn định, phát triển bình thường, ngoài ra cháu N có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Ông T1 đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng thể hiện yêu cầu nuôi con của bà T nhưng không có ý kiến phản hồi gì. Do đó căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, giao cháu Võ Thị N cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về phần cấp dưỡng nuôi con: bà Lê Thị T không yêu cầu ông Võ Minh T1 cấp dưỡng nuôi con do đó ông Võ Minh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà Lê Thị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: bà Lê Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc *"Ly hôn"* với ông Võ Minh T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Võ Minh T1.

2. Về con chung: có 03 con chung tên Võ Minh T2, sinh năm 2001 (hiện nay đã trưởng thành), Võ Thị H, sinh năm 2004 (hiện nay đã trưởng thành) và Võ Thị N, sinh ngày: 11/9/2007. Giao con chung tên Võ Thị N cho bà Lê Thị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông Võ Minh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không nuôi con vẫn có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản, vì lợi ích của con chung khi có

yêu cầu một hoặc hai bên đương sự Toà án có thể quyết định thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Buộc bà Lê Thị T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005549 ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, bà Lê Thị T và ông Võ Minh T1 vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- THA huyện C;
- UBND xã T, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Ngô Thị Thùy Diễm